

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 153/2025/HNGĐ-ST

Ngày : 05-3-2025

Về việc “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;

- Bà Trương Thị Thu Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Bích Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Triệu Nhựt Giang – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú.

Ngày 05 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 760/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 2 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1993. Địa chỉ thường trú: Tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1988. Địa chỉ thường trú: Tổ C, khóm V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày như sau:

Ông Đ và bà Nguyễn Thị Bé T chung sống với nhau vào năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm,

không tôn trọng nhau, tính tình không hợp, đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé T.

- Về con chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để tham gia các quá trình tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Trần Văn Đ: Có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ yêu cầu ly hôn.
- Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T: Vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Bé T có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện C là hôn nhân hợp pháp theo đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy nguyên nhân mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài. Quá trình ly thân vợ chồng không có thiện chí gặp nhau để hàn gắn tình cảm, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc giúp đỡ nhau. Bên cạnh đó, từ khi ông Đ1 làm đơn yêu cầu xin ly hôn đến nay Tòa án có tiến hành hòa giải nhưng bà T vắng mặt không lý do nên không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy hôn nhân giữa ông Đ1 và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ1.

- + Về con chung: Không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông Đ1 phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn có yêu cầu ly hôn, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé T có địa chỉ tại huyện C, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay ông Đ1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Đ1 và bà T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Trần Văn Đ

Theo lời trình bày của ông Đ: Giữa nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn là phù hợp Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn thì đại diện chính quyền địa phương cung cấp về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông Đ và bà T thì ban áp không biết. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bà Nguyễn Thị Bé T biết được việc ông Đ yêu cầu ly hôn, nhưng không đến Tòa án tham gia hòa giải để vợ chồng có cơ hội đoàn tụ, không quan tâm nhau, điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn Đ là có căn cứ và cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, ông Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ. Ông Trần Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé T.

2. Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số **0009097** ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi Cục THA DS Châu Phú;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Anh